

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM KỲ
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 08-8-2017

V/v “không công nhận
quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM KỲ, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Bé

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phi Tiến

2. Ông Nguyễn Hữu Tin

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Diễm là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Linh-Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 152/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn K, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khối phố 5, phường TX, thành phố TK, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1974; Trú tại: Khối phố 5, phường TX, thành phố TK, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Văn K trình bày:

Tôi và cô Nguyễn Thị M sống chung như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình, quan điểm sống không hợp nhau nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận tôi và cô Nguyễn Thị M có quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, tôi và cô Nguyễn Thị M có hai con chung tên Trần Đại Đ, sinh ngày 22-4-2001 và Trần Đại P, sinh ngày 24-3-2012.

Khi giải quyết không công nhận tôi và cô M là vợ chồng, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả hai con chung cho tôi nuôi dưỡng, không yêu cầu cô M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tôi và cô M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Tại bản tự khai, bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Tôi và anh Trần Văn K chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa tôi và anh K đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, hơn một năm nay tôi và anh K không còn chung sống với nhau nữa. Nay anh Trần Văn K yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ của chúng tôi là vợ chồng, tôi đồng ý với yêu cầu này.

Về con chung: Quá trình chung sống, tôi và anh Trần Văn K có hai con chung tên Trần Đại Đ, sinh ngày 22-4-2001 và Trần Đại P, sinh ngày 24-3-2012. Nguyên vọng của tôi muốn giao hai con chung cho anh Trần Văn K tiếp tục nuôi dưỡng vì hiện hai con đang sống ổn định cùng anh K và anh K có điều kiện chăm sóc con tốt hơn tôi.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Kỳ phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị M có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Xét thấy việc vắng mặt của chị M là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị M.

[2] Về nội dung: - Xét yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn K yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Nguyễn Thị M thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M đều trình bày hai bên chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2016 đến nay do không hợp tính và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên anh K và chị M sống ly thân. Lời trình bày của anh K và chị M phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường TX, Ủy ban nhân dân phường AS, thành phố TK, tỉnh QN và Ủy ban nhân dân xã TT, huyện PN, tỉnh QN –

nơi anh K và chị M đã từng sinh sống, cư trú là anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M không có đăng ký kết hôn.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M sống chung như vợ chồng từ năm 2000 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh K và chị M đã không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng giữa anh K và chị M và không công nhận anh K và chị M là vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn K là có cơ sở nên chấp nhận.

- Về con chung: Anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M có hai con chung tên Trần Đại Đ, sinh ngày 22-4-2001 và Trần Đại P, sinh ngày 24-3-2012.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Trần Văn K có nguyện vọng nhận nuôi cả hai con đến tuổi trưởng thành; chị Nguyễn Thị M có nguyện vọng muốn giao cả hai con cho anh K tiếp tục nuôi dưỡng và con chung Trần Đại Đ cũng mong muốn được ở với anh K khi Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa cha và mẹ. Xét nguyện vọng của anh K, chị M và ý kiến của con chung Trần Đại Đ phù hợp với hoàn cảnh thực tế của anh K và chị M là từ trước đến nay hai con chung ở cùng anh K, do anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, các con chung phát triển tốt về thể chất và tinh thần, hiện tại anh K có nơi sinh sống, thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi hai con còn chị M đi làm ăn xa, không có nơi sinh sống cũng như thu nhập ổn định. Do vậy, cần tiếp tục giao cả hai con chung cho anh K nuôi dưỡng là hợp lý, đảm bảo quyền lợi của con trẻ.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn K phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn K đối với bị đơn chị Nguyễn Thị M về việc không công nhận quan hệ vợ chồng.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M.

Giao hai con chung tên Trần Đại Đ, sinh ngày 22-4-2001 và Trần Đại P, sinh ngày 24-3-2012 cho anh Trần Văn K trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chị Nguyễn Thị M không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh Trần Văn K phải chịu. Được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002738 ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Anh Trần Văn K có quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08-8-2017). Chị Nguyễn Thị M có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tam Kỳ;
- Tòa án tỉnh, VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Bé